

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 21 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim hành tây, hành mùi; Canh rau muống cua ghe.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	56,60		0,00	20.000	1.132.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,80		0,00	62.000	235.600		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	1,00		0,00	52.000	52.000		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,00		0,00	75.000	75.000		0
5	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
6	Hành củ tái	kg	0,50		0,00	25.000	12.500		0
7	Bún khô HH	kg	8,80		8,00	30.000	264.000		240.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,40		0,00	260.000	1.924.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,65		0,00	260.000	169.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau ngót	kg		5,10		85.000		433.500	
14	Cây làm sạch	kg		7,80		115.000		897.000	
15	Cà chua	kg		5,20		27.000		140.400	
16	Rau cải ngồng	kg		2,00		22.000		44.000	
17	Rau muống	kg		3,50		16.000		56.000	
18	Con ghe biển làm sạch	kg		0,90		57.000		51.300	



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**  
Thứ năm, ngày 21 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sản vai rim hành tây, hành mùi; Canh rau muống cua ghe.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,70	4,10	11,60	0,0	20.000	314.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	62.000	62.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	2,30	0,00	2,30	8,0	30.000	69.000	240.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,50	0,40	1,10		85.000	127.500	
14	Cáy làm sạch	kg	2,30	0,20	2,10		115.000	264.500	
15	Cà chua	kg	1,60	0,40	1,20		27.000	43.200	
16	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		22.000	13.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Rau muống	kg	0,90	0,90	0,00		16.000	14.400	
18	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		57.000	17.100	
19	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	10,70	2,35	8,35		80.000	856.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	3,80	1,60	2,20		133.000	505.400	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,60	0,50	1,10		70.000	112.000	
23	Cam	kg	12,50	3,30	9,20		21.000	262.500	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.271.950</b>	<b>240.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ**

Tổng số xuất ăn: 177 · NT bé: 10 · NT lớn: 37 - MG: 130 )  
Số dư đầu ngày -900 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.273.600 đ  
Số tiền đã chi: 3.271.950 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.486 đ  
Số dư cuối ngày: 1.650 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

Phạm Thị Huyền

Huê

Trần Thị Huê

Trình

Nguyễn Thị Trinh

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**  
Thứ năm, ngày 21 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn săn vai rim hành tây, hành mùi; Canh rau muống cua ghe.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,60	3,90	10,70	0,0	20.000	292.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	62.000	62.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	75.000	15.000	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,40	0,00	2,40	2,3	30.000	72.000	69.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,30	0,30	1,00		85.000	110.500	
14	Cáy làm sạch	kg	2,00	0,20	1,80		115.000	230.000	
15	Cà chua	kg	1,30	0,40	0,90		27.000	35.100	
16	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		22.000	11.000	
17	Rau muống	kg	0,90	0,90	0,00		16.000	14.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Con gệ biển làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		57.000	11.400	
19	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		13.000	2.600	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,30	2,30	7,00		80.000	744.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	3,60	1,60	2,00		133.000	478.800	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,70	0,40	1,30		70.000	119.000	
23	Cam	kg	11,40	3,10	8,30		21.000	239.400	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.015.150</b>	<b>69.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

**Tổng số xuất ăn:** 163 · NT bé: 16 · NT lớn: 29 - MG: 118 )  
 Số dư đầu ngày -400 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.015.100 đ  
 Số tiền đã chi: 3.015.150 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ  
 Số dư cuối ngày: -50 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 21 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiên*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ năm, ngày 21 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cây. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cây. Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn săn vai rim hành tây, hành mùi; Canh rau muống cua ghe.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	18,00	5,40	12,60	0,0	20.000	360.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,20	0,40	0,80	0,0	62.000	74.400	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	75.000	26.250	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,50	0,00	2,50	2,5	30.000	75.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau ngót	kg	1,60	0,50	1,10		85.000	136.000	
14	Cây làm sạch	kg	2,40	0,30	2,10		115.000	276.000	
15	Cà chua	kg	1,70	0,60	1,10		27.000	45.900	
16	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		22.000	13.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Rau muống	kg	1,20	1,20	0,00		16.000	19.200	
18	Con ghe biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		57.000	17.100	
19	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	11,70	3,30	8,40		80.000	936.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	4,60	2,20	2,40		133.000	611.800	
22	Mỡ lợn sống	kg	2,00	0,60	1,40		70.000	140.000	
23	Cam	kg	14,20	4,40	9,80		21.000	298.200	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.755.850</b>	<b>75.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 203 (- NT bé: 17 . NT lớn: 47 - MG: 139 )  
Số dư đầu ngày 350 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.755.850 đ  
Số tiền đã chi: 3.755.850 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ  
Số dư cuối ngày: 0 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

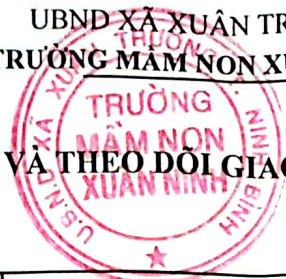
Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**  
Thứ năm, ngày 21 tháng 05 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sản vai rim hành tây, hành mùi; Canh rau muống cua ghe.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,30	2,20	6,10	0,0	20.000	166.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,60	0,20	0,40	0,0	62.000	37.200	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	1,60	0,00	1,60	1,5	30.000	48.000	45.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau ngót	kg	0,70	0,20	0,50		85.000	59.500	
14	Cây làm sạch	kg	1,10	0,10	1,00		115.000	126.500	
15	Cà chua	kg	0,60	0,20	0,40		27.000	16.200	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		22.000	6.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Rau muống	kg	0,50	0,50	0,00		16.000	8.000	
18	Con ghe biển làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		57.000	5.700	
19	Hành tây	kg	0,10	0,10	0,00		13.000	1.300	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	5,10	1,30	3,80		80.000	408.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	2,10	0,90	1,20		133.000	279.300	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
23	Cam	kg	6,50	1,80	4,70		21.000	136.500	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.719.950</b>	<b>45.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

**Tổng số xuất ăn:** 93 (- NT bé: 11 - NT lớn: 15 - MG: 67 )  
 Số dư đầu ngày: 100 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.720.600 đ  
 Số tiền đã chi: 1.719.950 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.494 đ  
 Số dư cuối ngày: 650 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết